

宠物

chǒng wù
pet

养

yǎng
to raise

鸟

niǎo
bird

它

tā
it

聪明

cōng míng
clever, smart

说话

shuō huà
to speak

金鱼

jīn yú
goldfish

只

zhī
(measure word for animals)

猫

māo
cat

玩

wán
play

皮球

pí qiú
rubber ball

狗

gǒu
dog

因为

yīn wèi
because

为什么

wèi shén me
why

所以

suǒ yǐ
so, therefore

动物

dòng wù
animal

路卡

Lù kǎ
Luka

乌龟

wū guī
tortoise

咬

yǎo
to bite

毛

máo
hair, fur

蛇

shé - snake

长颈鹿

(chángjǐnglù) giraffe

大象

dà xiàng - elephant

海豚

(hǎitún) dolphin

牛

niú - cow

猪

(zhū) pig

马

(mǎ) : horse

斑马

(bānmǎ) zebra

羊

[yáng] sheep; goat

鸭子

(yā zi) duck

鹅

é - goose

兔子

tùzi - rabbit, hare

狗

dog (gǒu)

鸡

(jī) chicken

鸟

(niǎo) bird

猴子

(hóuzi) monkey

猫

(māo) cat

老鼠

lǎoshǔ - rat, mouse

鱼

(yú) fish

狮子

shīzi - lion

熊猫

panda (Xióngmāo)

熊

bear (xióng)

老虎

(lǎo hǔ) tiger

条

(tiáo) measurement word for long skinny things like fish

两

(liǎng) - two (before measure words, age, and some numerals)

动物园

dòng wù yuán - zoo